

ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Lê Văn Hùng

Nguyễn Phương Thảo

Tóm tắt: Giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) dần trở thành vai trò đầu tàu đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Cụ thể, ngành công nghiệp CBCT là lĩnh vực có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng năng suất lao động. Đối với xuất khẩu, nhóm ngành này cũng có đóng góp vượt trội so với các ngành khác. Ở khía cạnh xã hội, ngành công nghiệp CBCT cũng góp phần quan trọng chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực truyền thống sang làm việc trong khu vực hiện đại hơn. Nhờ đó, vị thế ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam trên thị trường quốc tế được cải thiện rõ rệt. Bên cạnh những đóng góp lớn, ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như giá trị sản xuất và xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc khu vực có vốn FDI, thiếu các sản phẩm năng lực cạnh tranh mang thương hiệu Việt, chất lượng việc làm còn thấp.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến chế tạo; Phát triển kinh tế - xã hội; Việt Nam.

Giới thiệu

Thực tiễn cho thấy, các quốc gia phát triển trên thế giới phần lớn đều trải qua quá trình công nghiệp hóa và ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) là lĩnh vực tạo ra đột phá về gia tăng năng suất. Phân tích của Kuznets (1966) về phát triển trong dài hạn của các quốc gia đã chỉ ra rằng quá trình công nghiệp hóa – hay sự gia tăng tỷ lệ đóng góp giá trị gia tăng ngành chế tạo trong GDP là điểm mấu chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiện đại. Tương tự, Kaldor (1967) nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và kết luận rằng công nghiệp chế biến là động lực chính của tăng trưởng nhanh. Điều này cũng được chỉ ra ở những quốc gia muốn bắt kịp các nước phát triển phần lớn đều phải tập trung phát triển công nghiệp chế tạo. Các nước có công nghiệp hóa thấp hoặc tỷ lệ công nghiệp chế biến trong GDP thấp thường có mức thu

nhập bình quân đầu người thấp hơn những nước công nghiệp hóa (Ghani and O’Connel, 2014; Amirapu and Subramanian, 2015; Rodrik, 2015).

Trong những năm gần đây, công nghiệp chế tạo ở Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng tới phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Lĩnh vực công nghiệp chế tạo có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại, gia tăng đóng góp vào xuất khẩu, cải thiện năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Ở khía cạnh xã hội, đây là khu vực thu hút một lượng lớn việc làm, chất lượng việc làm được cải thiện nhờ công việc ổn định với mức thu nhập cao, an sinh xã hội được đảm bảo tốt hơn so với các công việc phi chính thức.

Để làm rõ hơn những vấn đề trên, sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương và UNIDO, bài viết tập trung phân

tích đóng góp của ngành công nghiệp CBCT vào phát triển kinh tế cũng như xã hội; chỉ ra những mặt thành công, hạn chế của lĩnh vực chế biến chế tạo trong giai đoạn từ 2011-2020.

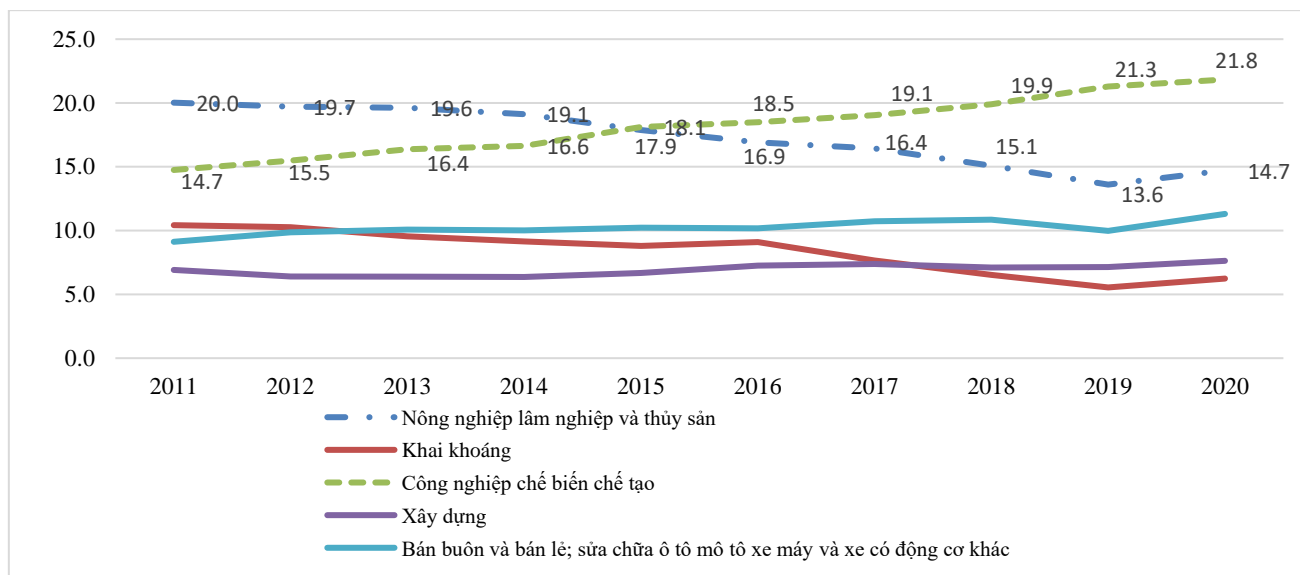
1. Đóng góp của ngành chế biến chế tạo vào phát triển kinh tế

1.1. Đóng góp của ngành chế biến chế tạo trong GDP

Giai đoạn 10 năm (2010-2020), công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới (Bộ Công thương, 2020). Trong đó có sự đóng góp rất lớn của ngành CBCT, ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế. Xét cả giai đoạn 2011 - 2020, nhóm

ngành công nghiệp CBCT không ngừng được mở rộng và giá trị gia tăng của toàn ngành CBCT (MVA) trong GDP tăng liên tục qua các năm, tăng từ 14,7% năm 2010 lên 8,1% năm 2015 và 21,8% vào năm 2020 (TCKT, 2022). Nhờ gia tăng lĩnh vực CBCT, tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm từ 10,45% năm 2010 xuống còn khoảng 8,8% năm 2015 và chỉ còn 6,2% vào năm 2020. Tương tự, tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp liên tục giảm: năm 2010 chiếm 20%, năm 2015 là 17,9% và tới năm 2020 là 14,7% (TCKT, 2022). Sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực CBCT giúp Việt Nam dần hiện thực hóa mục tiêu công nghiệp hóa cũng như thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nền kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, khoáng sản.

HÌNH 1. TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG NHỮNG NGÀNH ĐÓNG GÓP LỚN NHẤT VÀO GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCKT, 2021.

Mặc dù có sự tăng trưởng qua các năm nhưng tỷ lệ phần trăm giá trị gia tăng ngành CBCT (MVA) trong GDP của Việt Nam vẫn khá thấp so với các quốc gia khác. Năm 2019,

tỷ trọng này của Việt Nam là 16,48%; thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan (25,3%); Ma-lai-xi-a (21,4%); In-đô-nê-xi-a (19,7%); Phi-li-pin

(18,5%); Xin-ga-po (19,8%); chỉ cao hơn các nước Cam-pu-chia (16,3%); Lào (7,5%) và Bru-nây (13,6%) (Tổng cục thống kê, 2021a). So với các quốc gia có ngành công nghiệp rất phát triển, Việt Nam cũng thua kém, chẳng hạn như Trung Quốc (27,1%), Hàn Quốc (25,3%), Đức (19,4%) (Trần Tuấn Anh, 2020).

Để tiếp tục thúc đẩy công nghiệp CBCT là ngành dẫn dắt kinh tế, tích cực đóng góp cho GDP, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương đưa ra mục tiêu cụ thể: Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp trong GDP của nước ta phải đạt trên 40%; Tỷ trọng công nghiệp CBCT trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%. Như vậy, ngành CBCT cần phải nỗ lực rất nhiều để đạt được mục tiêu chính sách đưa ra nhằm phục vụ cho tăng trưởng quốc gia cũng như cạnh tranh với các nước khác trên thế giới.

1.2. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của nền kinh tế

Trong xuất vài thập kỷ qua, Việt Nam ưu tiên phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn là ngành công nghiệp CBCT, hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành trong những năm qua luôn đạt kết quả tốt và tăng cường đóng góp vào mức tăng trưởng chung của quốc gia. Theo Tổng cục thống kê (2021), khi giá trị tăng thêm ngành CBCT tăng thêm 1% thì tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế sẽ tăng thêm 0,31 điểm phần trăm. Bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ngành CBCT đóng góp 1,9 điểm phần trăm/năm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế cả nước, cao hơn mức đóng góp của các ngành dịch vụ. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên chỉ đóng góp 1,3 điểm phần trăm (Tổng cục thống kê, 2021a).

Năm 2021, ngành công nghiệp CBCT tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh

tế với đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, tăng 0,31 điểm phần trăm so với năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2021c). Trong khi đó, năm 2020, đóng góp của ngành khai khoáng giảm 0,36 điểm phần trăm và tới năm 2021 tiếp tục giảm 0,23 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung do sản lượng dầu mỏ thô khai thác và khí đốt thiên nhiên dạng khí liên tục giảm (Tổng cục thống kê 2021a, 2021c). Ngành CBCT có mức đóng góp ngày càng tăng và ổn định, ngược lại ngành khai khoáng ngày càng giảm cho thấy CBCT thực sự là ngành chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng bền vững, giảm bớt sự phụ thuộc vào ngành khai thác tài nguyên.

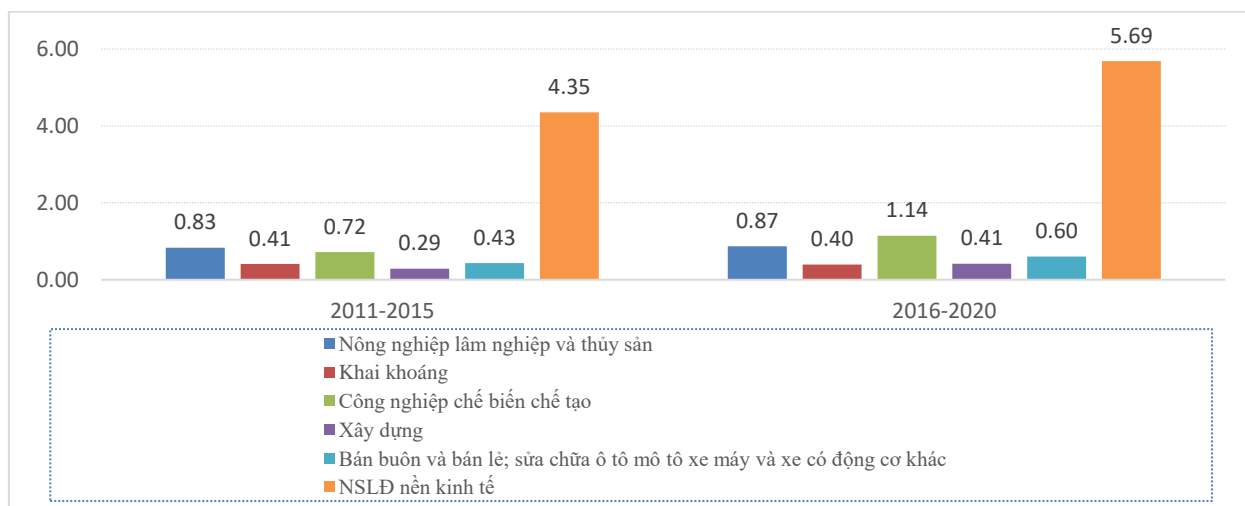
1.3. Đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động của nền kinh tế

Về năng suất lao động, lĩnh vực chế biến chế tạo hiện không phải là ngành có năng suất lao động (NSLĐ) tuyệt đối cao so với những ngành khác như khai khoáng, bất động sản, tài chính ngân hàng, chuyên môn khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, so với lĩnh vực chiếm tỷ trọng giá trị gia tăng trong GDP cao như ngành nông nghiệp, lĩnh vực dịch vụ bán buôn bán lẻ thì ngành công nghiệp CBCT vẫn có năng suất cao hơn nhiều. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của ngành CBCT cũng đạt tốc độ khá cao (trước dịch bệnh covid-19) nên ngành này đang giữ vai trò dẫn dắt quan trọng đối với tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2011-2015, bình quân hàng năm ngành công nghiệp CBCT đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng năng suất (chiếm 16.5%) tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân hàng năm, đứng sau lĩnh vực nông nghiệp đóng góp 0,8 điểm phần trăm. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực công nghiệp CBCT đã vươn lên dẫn đầu khi đóng góp 1,14 điểm phần trăm hàng năm vào tăng trưởng NSLĐ, cao hơn hẳn so với những

ngành còn lại, thậm chí nếu không chịu ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, đóng góp của ngành này có thể cao hơn rất nhiều (năm 2020

tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp CBCT âm 2,4%).

HÌNH 2. ĐÓNG GÓP CỦA NHỮNG NGÀNH CÓ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LỚN NHẤT VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG (ĐIỂM %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (2021).

1.4. Đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu

Trong những năm qua, ngành CBCT được hưởng lợi rất nhiều từ các chính sách ưu đãi cho ngành và quá trình hội nhập sâu rộng của đất nước. Kết quả, xuất khẩu các mặt hàng của ngành CBCT có những đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của ngành công nghiệp CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước luôn tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2011-2020. Cán cân thương mại của ngành công nghiệp CBCT đạt thặng dư liên tiếp trong 5 năm 2016-2020, trong đó năm 2016 xuất siêu 3,1 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 6,1 tỷ USD; năm 2018 xuất siêu 17 tỷ USD; năm 2019 xuất siêu 23,8 tỷ USD; năm 2020 xuất siêu 33 tỷ USD (Tổng cục thống kê, 2021a). Tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2020 đạt khoảng 240,8 tỷ USD, chiếm 85,2% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của cả nước (Bộ Công Thương, 2021).

Kim ngạch xuất khẩu của ngành CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 290 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2020, chiếm 86,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD (tăng 12,4%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD (tăng 14%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 38,3 tỷ USD (tăng 41%); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ đạt 2,85 tỷ USD (tăng 13,8%); sắt thép các loại đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124%. Đặc biệt dệt may và da giày, 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 trong năm 2020 đã có sự phục hồi, xuất khẩu đạt 32,8 tỷ USD và 17,8 tỷ USD, tăng lần lượt 9,9% và 5,7% so với năm trước (Bộ Công Thương, 2022).

Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực cho tăng trưởng chung của xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 của nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 8,3%; nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chiếm 1,1% so với kim ngạch của cả nước, thấp hơn rất nhiều so với nhóm hàng CBCT (Bộ Công Thương, 2022). Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, thủy sản giảm dần qua các năm và chiếm tỷ lệ thấp, cho thấy cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đang chuyển dịch theo hướng tích cực: tăng sản phẩm công nghiệp, giảm sản phẩm phụ thuộc vào tài nguyên như khoáng sản.

2. Đóng góp của ngành chế biến chế tạo vào phát triển thị trường lao động việc làm

2.1. Thu hút lao động dịch chuyển từ khu vực năng suất thấp

Công nghiệp CBCT được coi là ngành được ưu tiên tại các nước đang phát triển và không là ngoại lệ đối với nước có mức thu nhập trung bình như Việt Nam. Đây là ngành tạo ra nhiều việc làm cho lao động và là một trong những khu vực hấp thụ lao động lớn nhất từ khu vực nông nghiệp, khu vực phi chính thức. Sự phát triển của khoa học công nghệ giúp sản xuất nông nghiệp cắt giảm lao động chân tay, tăng cường sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại khiến cho một bộ phận lao động bị dư thừa ngày càng lớn. Trong bối cảnh đó, các lĩnh vực như may mặc, da giày, dệt, điện tử, chế biến nông sản, thủy sản,... thu hút và giải quyết một số lượng lớn nhân công dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp trong tiến trình hiện đại hóa đất nước. Năm 2021, có 28,97% số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (giảm 19,43% so với năm 2011); 33,06% trong khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 11,66%) và 37,97% trong khu vực dịch vụ (tăng 7,7%) (Tổng cục Thống kê, 2021c).

Nhu cầu lao động trong ngành CBCT có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2011, lao động của ngành CBCT chiếm 13,9% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, tới năm 2020 là 21,1%; tăng 7,2 điểm phần trăm. Trung bình giai đoạn 2011-2020 tăng 4,8%/năm, là ngành có mức tăng về số lượng lao động cao nhất trong các khu vực kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2021a). Năm 2019, tỷ lệ lao động trong doanh nghiệp ngành CBCT so với tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp đạt 49,9%, tăng 4,3 điểm phần trăm so với năm 2010 (45,6%); trong khi đó lao động trong doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,6%, giảm 1,1 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngành khai khoáng chiếm 1,1%, giảm 0,9 điểm phần trăm; doanh nghiệp dịch vụ chiếm 35,1%, tăng 3,6 điểm phần trăm (Tổng cục thống kê, 2021). Như vậy, trong khoảng 10 năm trở lại đây chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra hợp lý và phù hợp với mục tiêu phát triển của quốc gia.

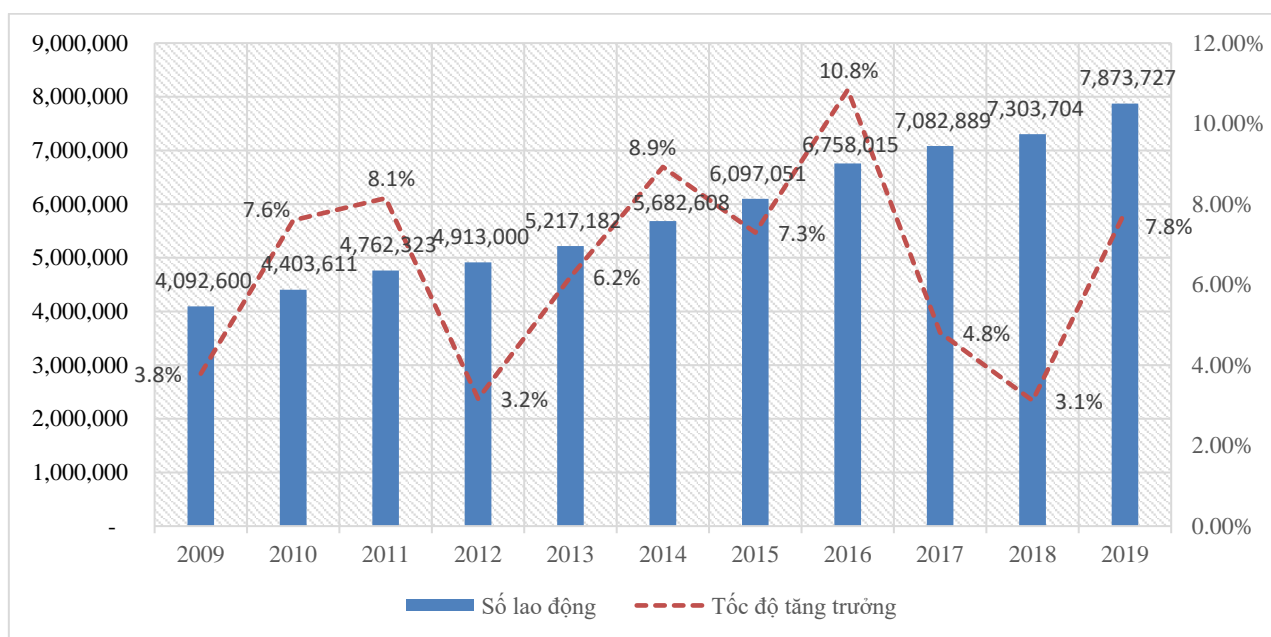
Doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động nhất trong ngành CBCT (55,52%), tiếp theo là doanh nghiệp tư nhân trong nước (47,88%); Khu vực Nhà nước chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,6%). Tỷ lệ lao động của doanh nghiệp FDI chiếm 96,13% trong ngành máy tính điện tử và thiết bị quang học. Doanh nghiệp tư nhân trong nước thường chiếm ưu thế trong các tiểu ngành có số lượng lao động ở mức nhỏ và trung bình: 82,97% trong tiểu ngành sản xuất sản phẩm gỗ và tre (trừ đồ gỗ), 75,99% trong tiểu ngành sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại,... (UNDP, 2019).

Mặc dù giải quyết số lượng việc làm lớn, lao động trong ngành CBCT tại Việt Nam có nguy cơ bị máy móc đào thải với tỷ lệ cao nhất khu vực ASEAN. Trong đó, lao động sản xuất theo dây chuyền lắp ráp, gia công sẽ bị ảnh hưởng trước tiên vì khả năng dễ dàng trong việc sử dụng robot trong hầu hết tất cả các

công đoạn của quá trình sản xuất. Tổ chức lao động quốc tế (ILO, 2016) dự đoán rằng trong một vài thập kỷ tới, tại các nước ASEAN-5 (Campuchia, Indonesia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam), tỷ lệ việc làm có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bởi tự động hóa cao nhất ở Việt Nam (70%), trong đó ngành công nghiệp CBCT là 74,7% (ILO, 2016). Năm 2019, Tổ chức Lao động quốc tế dự báo, trong 10 năm tới, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự thay thế lao động khi ứng dụng công nghệ số, dẫn đến sự thay đổi về mô hình sản xuất, văn hóa kinh doanh, mô hình tổ chức... Có tới 70% số việc làm ở mức rủi ro cao (có xác suất bị thay thế

trên 70%), 18% có rủi ro trung bình (có xác suất bị thay thế từ 30-70%) và 12% có rủi ro thấp (có xác suất bị thay thế dưới 30%). Đặc biệt, nguy cơ với các ngành thâm dụng lao động là rất lớn, ngành nông, lâm và thủy sản với 83,3% số việc làm có rủi ro cao; công nghiệp CBCT là 74,4%; Bán buôn, bán lẻ là 84,1% (Nguyễn Nam Hải, 2020). Một mặt, việc thay thế lao động phổ thông bằng máy móc là xu thế tất yếu của tiến trình hiện đại hóa đất nước. Mặt khác, lao động Việt Nam cần tích cực nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tiên tiến và sử dụng trang thiết bị thành thạo.

HÌNH 3. SỐ LƯỢNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM (NGƯỜI, %)



Nguồn: UNIDO, 2022.

2.2. Trình độ lao động của ngành dẫn dắt nền kinh tế

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ là một trong những nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện theo Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/07/2021 của Quốc hội về “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025”.

Ngành CBCT là ngành dẫn dắt nền kinh tế với tỷ trọng lao động cao, do đó trình độ lao động của ngành đóng vai trò then chốt trong việc lan tỏa tới các ngành kinh tế khác nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng lao động của quốc gia.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng

cấp chứng chỉ quý II năm 2022 là 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2022b), cho thấy chất lượng lao động nói chung đang được cải thiện. Tuy nhiên, đối với ngành CBCT, trình độ lao động vẫn ở mức thấp so với các ngành khác. Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của ngành CBCT đạt 17,9%; tăng 3,1% so với năm 2011. Tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình chung của cả nước (23,6%) và chỉ cao hơn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (4,6%); xây dựng (13,9%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (16%); hoạt động làm thuê trong hộ gia đình (3%) (Tổng cục Thống kê, 2021a). Do ngành CBCT giải quyết việc làm cho một bộ phận lớn đội ngũ lao động chuyển dịch từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp nên trình độ của lao động tương đối thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên cả nước ngày càng cao nhưng tỷ lệ của của ngành vẫn còn cách khá xa so với tỷ lệ trung bình của nền kinh tế, cho thấy nhu cầu rất lớn trong công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành.

3. Đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp CBCT tại Việt Nam

Con đường đi lên từ nước thu nhập trung bình thành nước thu nhập cao không thể bỏ qua công nghiệp CBCT, do đó trong những năm qua, Việt Nam luôn xác định mục tiêu phát triển ngành CBCT là ngành mũi nhọn, có vai trò dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng. Thực tế, ngành CBCT đã có những đóng góp to lớn cho phát triển kinh tế Việt Nam thông qua việc cải thiện tổng sản phẩm quốc nội, thu hút vốn FDI, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong quá trình phát triển của ngành, đặc biệt thể hiện qua năng lực cạnh tranh của ngành vẫn còn thấp so với các quốc gia trong khu vực.

3.1. Thành tựu

Những năm gần đây, ngành công nghiệp CBCT đã thể hiện tốt vai trò là ngành chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Cơ cấu kinh tế của quốc gia có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với chủ trương Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn; giảm tỷ trọng những ngành thâm dụng tài nguyên, năng suất thấp. Nhờ phát triển ngành CBCT, nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo đúng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kim ngạch xuất khẩu của ngành CBCT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế. Ngành CBCT là một trong những yếu tố chủ chốt góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới (Bộ Công thương, 2020). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: linh kiện, giày dép, hàng dệt may, thực phẩm và đồ uống đã qua chế biến,... đã làm tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và tăng vị thế của Việt Nam trên thị trường nước ngoài.

Trong số các ngành kinh tế, CBCT là ngành thu hút số vốn FDI chảy vào Việt Nam lớn nhất, tạo đà cho các doanh nghiệp trong nước hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Vốn FDI thu hút từ nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó nổi bật có Singapore, Hàn Quốc và Nhật Bản. Các doanh nghiệp FDI và nội địa bước đầu đã tạo ra một số hiệu ứng lan tỏa tích cực cho nền kinh tế, nhất là ở khía cạnh gia tăng năng suất và giá trị gia tăng vào tăng trưởng nền kinh tế.

Ngành công nghiệp CBCT đã tạo ra số lượng lớn việc làm cho người lao động, giúp giải quyết việc làm cho nhân công chuyển dịch từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp sang khu

vực công nghiệp. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ trong ngành CBCT tăng dần qua các năm, cho thấy trình độ lao động của ngành đang được cải thiện.

Nhờ những thành tựu quan trọng này, vị thế ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam trên thị trường quốc tế ngày càng được cải thiện.

Xếp hạng chỉ số cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua được cải thiện khá nhanh khi có sự bứt phá mạnh về thứ hạng, từ vị trí thứ 61 toàn cầu năm 2011 đã vượt lên đứng vị trí thứ 36, trên cả Indonesia và thu hẹp khoảng cách với các nước dẫn đầu khu vực ASEAN như Malaysia và Thái Lan.

BẢNG 1. SO SÁNH CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC ASEAN

| | Malaysia | Thái Lan | Indonesia | Việt Nam | Campuchia | Myanmar | Lào |
|------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|---------|-----|
| 2011 | 23 | 25 | 39 | 61 | 98 | 107 | 127 |
| 2015 | 22 | 24 | 39 | 45 | 92 | 102 | 111 |
| 2019 | 22 | 25 | 40 | 36 | 83 | 86 | 109 |

Nguồn: UNIDO, 2022.

3.2. Hạn chế

Dù ngành công nghiệp CBCT đã có những đóng góp lớn tới tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, cải thiện năng lực cạnh tranh, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, tạo việc làm cho và cải thiện thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần tiếp tục được cải thiện.

Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp công nghệ thấp của ngành CBCT vẫn chiếm tỷ lệ rất cao so với các doanh nghiệp có công nghệ trung bình và cao. Quy mô doanh nghiệp thường ở mức vừa và nhỏ. Khả năng hạn chế về vốn và công nghệ là rào cản lớn để các doanh nghiệp tạo ra giá trị gia tăng lớn và đột biến. Các doanh nghiệp khó có thể cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài trong việc cạnh tranh để có được các đơn hàng giá trị lớn. Do đó, Việt Nam vẫn còn thiếu vắng các sản phẩm chế biến chế tạo (của người Việt) thực sự có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, mặc dù có sự gia tăng trong thu hút vốn đầu tư cao, có giá trị xuất khẩu lớn, nhất là từ khu vực FDI nhưng ngành CBCT tại Việt Nam chủ yếu cho các ngành thâm dụng lao động và kỹ năng thấp như: lắp ráp điện tử, gia công may, da giày,... Các doanh nghiệp vẫn chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài, chưa tạo ra được mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong nước. Liên kết yếu khiến các chính sách thu hút vốn FDI nhằm tạo ra tác động lan tỏa cho khu vực nội địa chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

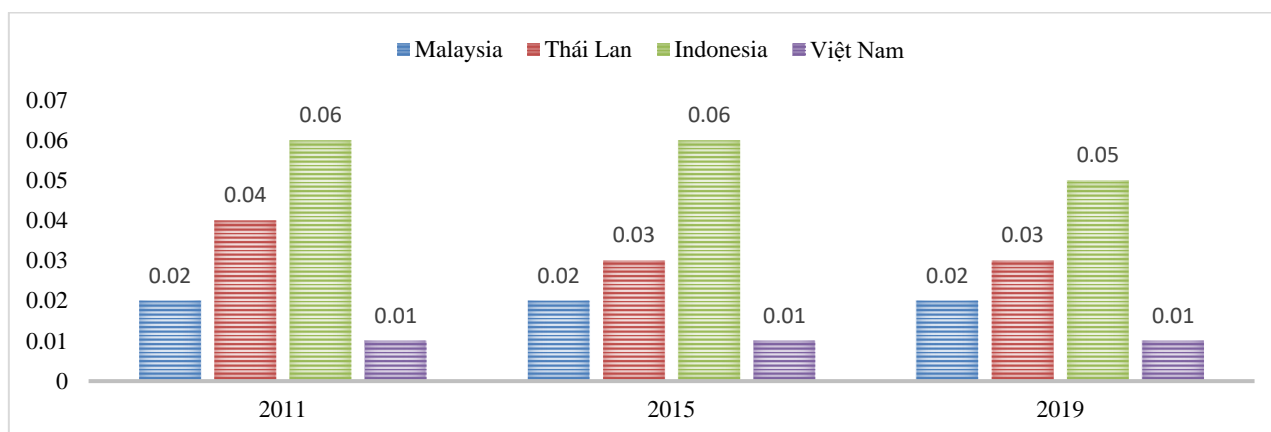
Thứ ba, trình độ lao động của ngành CBCT dù có cải thiện trong những năm gần đây nhưng chất lượng lao động vẫn khá hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp ngành CBCT tham gia các công đoạn thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các nhà đầu tư phần lớn tận dụng lao động giá rẻ từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chưa qua đào tạo dịch chuyển sang. Bên cạnh đó, với nguồn vốn và năng lực có hạn, các doanh nghiệp của ngành, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa đạt

năng suất lao động như kỳ vọng. Năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn còn thấp hơn nhiều so với những nước phát triển trong khu vực.

Kết quả, vị trí vai trò của Việt Nam trong bản đồ công nghiệp toàn cầu vẫn khá nhỏ bé và vẫn cần nhiều cố gắng để trở thành một nước công nghiệp. Cụ thể:

Tác động của Việt Nam tới giá trị gia tăng ngành CBCT thế giới vẫn còn thấp

HÌNH 4. TỶ LỆ MVA NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ASEAN SO VỚI MVA NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO TOÀN CẦU (ĐIỂM)



Nguồn: UNIDO, 2021.

Giá trị gia tăng ngành CBCT bình quân đầu người còn khiêm tốn

Giá trị tăng thêm ngành CBCT bình quân đầu người (MVApc) tính đến năm 2020 của Việt Nam chỉ đạt 441,6 USD đầu người, thấp hơn nhiều so với 2.535 USD của Malaysia, 1.752 USD của Thái Lan và 787 USD của Indonesia. Theo tiêu chí phân loại của UNIDO, một quốc gia được xếp hạng là “nền kinh tế công nghiệp mới nổi” nếu quốc gia đó đã có những thành tựu đáng kể về công nghiệp hóa và có MVApc nằm trong khoảng từ 1.000 USD đến 2.500 USD, hoặc GDP bình quân đầu người từ khoảng 10.000 USD đến 20.000 USD. Do đó, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa và đạt các tiêu chí của UNIDO để

Theo đánh giá của UNIDO, tác động ngành CBCT của Việt Nam tới giá trị gia tăng ngành CBCT toàn cầu vẫn còn thấp so với các nước khác trong khu vực. Đến hết năm 2019, chỉ số tác động của Việt Nam tới giá trị gia tăng ngành CBCT toàn cầu chỉ là 0,01%, trong khi đó, tỷ lệ này của Malaysia là 0,02% (dù có dân số nhỏ hơn nhiều Việt Nam), Thái Lan là 0,03% và Indonesia (0,06%). Tuy nhiên, điểm số của Việt Nam không bị đánh giá thấp dần qua các năm như Thái Lan và Indonesia.

trở thành nước công nghiệp, Việt Nam vẫn phải nỗ lực rất nhiều trong phát triển công nghiệp CBCT cả về lượng và chất.

Kết luận

Tới thời điểm hiện tại, không thể phủ nhận những đóng góp của ngành công nghiệp CBCT đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nhờ khu vực này, nền kinh tế dần dịch chuyển theo hướng hiện đại, các doanh nghiệp tham gia ngày càng sâu rộng hơn qua chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ trọng đóng góp vào GDP và lao động trong nền kinh tế của ngành công nghiệp CBCT ngày càng giữ vai trò chủ đạo. Vị thế và năng lực cạnh tranh quốc tế được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, quá trình phát triển ngành công nghiệp CBCT cũng bộc lộ nhiều điểm hạn chế đó là chất lượng phát triển các lĩnh vực CBCT còn ở công đoạn thấp, năng suất và giá trị gia tăng chưa cao, chủ yếu thu hút lao động giản đơn, liên kết giữa doanh nghiệp FDI với khu vực nội địa còn yếu, đặc biệt Việt Nam chưa có nhiều sản phẩm chế biến chế tạo có năng lực cạnh tranh trên thị trường mang thương hiệu Việt.

Để tiếp tục thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp CBCT phát triển nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa giai đoạn tới, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và ưu tiên tập trung tạo môi trường tốt hơn phát triển những ngành có lợi thế, đặc biệt những ngành có sự lan tỏa và thu hút tham gia mạnh từ khu vực nội địa, do khu vực nội địa làm chủ. Từ đó tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Amirapu, Amrit and Arvind Subramanian. 2015. "Manufacturing or Services? An Indian Illustration of a Development Dilemma." Center for Global Development Working Paper 409.
2. Bộ Công Thương (2020), *Ngành công nghiệp: Những dấu ấn nổi bật*, Hà Nội.
3. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*, Nxb. Công thương, Hà Nội.
4. Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*, Nxb. Công thương, Hà Nội.
5. Ghani, Ejaz and Stephen D. O'Connell. 2014. "Can Service be a Growth Escalator in Low Income Countries?" World Bank Group Policy Research Working Paper 6971.
6. Kaldor, Nicholas. 1967. *Strategic Factors in Economic Development*. Ithaca: New York State School of Industrial and Labor Relations, Cornell University
7. Kuznets, Simon. 1966. *Modern Economic Growth*. New Haven: Yale University press.
8. Nguyễn Nam Hải (2020), "Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến người lao động và các hàm ý chính sách", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2, tháng 9/2020.
9. Rodrik, Dani. 2015. "Premature Deindustrialization." NBER Working Paper Series 20935.
10. Tổng cục Thống kê (2021a), *Công nghiệp chế biến chế tạo: Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*,
11. Tổng cục Thống kê (2021c), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2021*, Hà Nội.
12. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021*, Nhà xuất bản Thống kê.
13. Tổng cục Thống kê (2022b), *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2022*, Hà Nội.
14. UNDP (2019), *Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam*, Phần 1: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, Hà Nội, tháng 4/2019. UNIDO (2022), Database. Trang web [<https://stat.unido.org/database>].

Thông tin tác giả:

1. Lê Văn Hùng, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

- Địa chỉ email: hunglevan78@gmail.com

2. Nguyễn Phương Thảo, ThS.

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam

Ngày nhận bài: 24/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 9/5/2022

Ngày duyệt đăng: 28/5/2022